# Xã hội Việt Nam trong sơ diệp nền đô hộ Pháp

Dương Đình Khuê

Thực dân Pháp đã chiếm Lục tỉnh Nam bộ từ năm 1867, nhưng mãi đến năm 1884 mới đặt được nền bảo hộ trên toàn quốc. Tuy nhiên, triều đình Huế vẫn chưa chịu, đánh thuốc độc vua Kiến Phúc vì bị nghi là thân Pháp, rồi tôn Hoàng tử Ưng Lịch lên làm vua, lấy hiệu là Hàm Nghi mà không thèm hỏi ý kiến nhà cầm quyền Pháp. Tướng De Courcy bèn đem 500 quân tới Huế để thị uy, đòi phong vương cho vua Hàm Nghi, đòi hai vị giám quốc là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường tới hầu, và đòi vào triều cùng với quân lính bằng cửa chính Ngọ Môn (nơi này trước kia chỉ dành cho vua và cho một mình sứ thần Trung Hoa thôi, còn các quân lính phải đi cửa bên). Bị ức hiếp quá như vậy, hai vị giám quốc làm liều, đêm ngày 4, tháng 7, năm 1885 cho nổ súng vào đồn Mang Cá là nơi quân Pháp đóng binh. Nhưng không ăn thua gì cả, và đến sáng hôm sau ngày 5/7/1885, tức là ngày 23, tháng 5 âm lịch, Pháp phản công, tàn sát nhân dân Huế, khiến cho từ sau đó, mỗi năm vào ngày 23, tháng 5 âm lịch, tất cả các gia đình ở Huế đều có làm giỗ cho những người đã thiệt mạng trong ngày quốc tang đó.

Vua Hàm Nghi xuất bôn, và thực dân Pháp lập vua Đồng Khánh lên thay thế, triều đình nhà Nguyễn từ đó chỉ còn là bù nhìn, bao nhiêu thực quyền đều nằm trong tay người Pháp. Nhưng họ cũng khôn ngoan, muốn lấy lòng nhân dân còn kinh nghi nên họ tránh xen vào cơ cấu tổ chức xã hội Việt Nam, và vẫn giữ nguyên các cuộc thi cử bằng chữ Hán, khiến Nho phong và các tập quán cổ truyền vẫn được tôn trọng một phần lớn. Đến năm 1915, khi Pháp bãi bỏ các cuộc thi đó ở Bắc Kỳ, thì việc học chữ Pháp mới được truyền bá rộng rãi, và do đó chấm dứt sơ diệp và mở đầu thời kỳ thịnh đạt của nền đô hộ Pháp.

Vấn đề chúng tôi xin trình bầy tại đây là tình trạng xã hội Việt Nam trong khoảng thời gian 1885-1915. Lẽ tự nhiên, những câu ca dao, tục ngữ có thể giúp ta hiểu rõ tình trạng đó, nhưng tiếc rằng những áng văn chương bình dân không thể tra cứu được năm xuất hiện, nên chúng tôi chỉ có thể căn cứ vào nền văn chương bác học của các nho sĩ thử thời để suy luận.

Vậy tình trạng của xã hội Việt Nam trong khoảng thời gian 1885-1915 ra sao ? Chúng tôi nhận thấy có 2 điểm rõ rệt :

**1**-Ý chí chiến đấu của nhân dân ta (chứ không phải của triều đình Huế) chưa ngưng hẳn, vẫn thể hiện hoặc bằng các cuộc chiến đấu võ trang (Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, Đinh Công Tráng, v . v .) hoặc bằng những áng văn phản đối cuộc đô hộ Pháp, hoặc công nhiên, hoặc kín đáo.

**2**-Dần dần về sau, một mặt dân ta được hưởng thụ thái bình và những tiện lợi khoa học do người Pháp đem lại, một mặt khác Xã hội Việt Nam bắt đầu đổi bại, từ bỏ một phần nào những giá trị đạo đức của Nho giáo.

Cái chết của Phan Đình Phùng năm 1895, nếu chưa chấm dứt được thời kỳ chống Pháp bằng võ lực, thì ít ra cũng đã khiến cho giới sĩ phu phải đau đớn nhận thức rằng ta không thể nào thắng được Tây phương nếu ta nhất thiết từ chối học hỏi nó.

Cũng nên nói thêm rằng năm 1895 là năm nước Nhật nhỏ bé nhưng đã Tây phương hóa đánh bại Trung Hoa khổng lồ im lìm trong nền văn hóa mấy nghìn năm. Mười năm sau nữa, năm 1905, còn thấy một tiểu quốc da vàng đánh bại một đại quốc da trắng (Nga). Hai chiến thắng đó của Nhật đã như tiếng sấm nổ trên trời Á Đông nói chung, và trên trời Việt Nam nói riêng. Những nhà Nho tiến bộ nhất bắt đầu tỉnh ngộ, bỏ cửa Khổng sân Trình để đọc

ngấu nghiến những tân thư của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, đã dịch thuật hoặc trình bầy những tác phẩm của Rousseau, Montesquieu, v . v .

Và các cụ hồi đó đã say mê tân học đến nỗi cải lương cả hình hài. Cái búi tóc của đàn ông tượng trưng cho sợi dây ràng buộc dân ta trong vòng ngu tối, bị các cụ cắt phăng, không thương tiếc. Chứng cớ là bài hát sau đây rất thịnh hành vào đầu thế kỷ :

*Tay trái cầm lược,*
*Tay phải cầm kéo.*
*Húi hề, húi hế !*
*Thủng thẳng cho khéo,*
*Bỏ cái dại này,*
*Ngày nay ta cúp,*
*Ngày mai ta cạo.*

Không những chỉ hy sinh cái búi tóc củ hành, các cụ thời đó còn công kích cả lối văn cử nghiệp mà các cụ từng tự hào và tốn mấy chục năm để rèn tập. Nhưng các cụ theo văn minh Tây, học tư tưởng Tây để sau này có đủ sức chống lại Tây, chứ không phải để đi làm bồi cho Tây. Đó là cái cao thượng đáng kính của Nho giáo: biến dịch hành động tùy thời, nhưng luân thường đạo đức thì bất di bất dịch.

Phong trào canh tân đó được kết tinh trong nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục do một số nhà Nho lập ra để truyền bá tư tưởng mới. Dưới đây là một bài học tiêu biểu cho tinh thần trường đó :

## Chiêu hồn nước.

*Hồn xưa dòng dõi Lạc Long*
*Con nhà Nam Việt, người trong giống vàng.*

*Chi Na chung một họ hàng,*
*Xiêm La, Nhật Bản cùng làng Á Đông.*
*Trời Nam một giải non sông.*
*Ngàn năm cơ nghiệp cha ông hãy còn.*
*Từ khi đá lở sông còn,*
*Nước non trơ đó, nào hồn ở đâu ?*
*Chốc là đã bấy nhiêu lâu,*
*Bơ vơ như thể bồ câu lạc đàn.*
*Sịch đâu một cuộc doanh hoàn,*
*Ngàn đông nổi gió sóng tràn biển Nam.*
*Người đi gọi, kẻ đi tìm,*
*Biết đâu đài múa mà đem hồn về.*
*Mấy lần vũ ám mây che,*
*Bâng khuâng như tỉnh như mê nửa phần.*
*Hay là ở đám thôn dân,*
*Hồn còn tranh cạnh nơi ăn chốn ngồi?*
*Hay là ở đám dong chơi, hồn còn ham mãi cuộc chơi li bì?*
*Hay là ở đám khoa thi, hồn còn mải miết giữ nghề văn chương?*
*Hay là ở đám quan trường,*
*Hồn còn tập tễnh toan đường tìm ra?*
*Hỏi xem hồn ở gần xa,*
*Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra mà về.*
*Xin hồn đã tỉnh đừng mê,*
*Tỉnh ra rồi sẽ liệu bề khuyên nhau.*
*Khuyên nhau lấy chữ đồng bào,*
*Lấy câu ích quốc làm điều lợi dân.*
*Đường bảo chủng, nghĩa hợp quân,*
*Tự cường thể ấy, duy tân thế nào?*
*Sự học ta lấy làm đầu,*
*Công thương mọi việc liệu sao tính lần.*

*Cùng trong một bọn quốc dân,*
*Gánh giang sơn cũng một phần trên vai.*
*Than ôi, hồn nước ta ơi !*
*Tỉnh ra nghe gọi mấy lời đồng tâm.*

Pháp khôn ngoan để mặc trường Đông Kinh tự do hoạt động, để biết rõ các tay thủ lãnh đối nghịch. Và chỉ non một năm sau (1908), nhân việc dân chúng biểu tình chống thuế ở Quảng Nam, Pháp bèn đóng cửa trường và bắt bớ các giáo sư và cả những ai chấp chứa những tài liệu học tập của trường.

Đại diện xuất sắc nhất cho nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục là các nhà cách mạng Phan Bội Châu (1867-1940), Trần Quí Cáp (1870-1909) và Phan Chu Trinh (1872-1926). Vì khuôn khổ tập kỷ yếu này có giới hạn, nên chúng tôi không có chỗ để trích ra đây những áng văn cổ động canh tân và chống đối nền đô hộ Pháp của các nhà cách mạng ấy. Để bù lại, chúng tôi muốn nói nhiều hơn về tâm sự các sĩ phu không tích cực chống Pháp, chỉ tiêu cực không cộng tác nhưng vẫn giữ tinh thần quốc gia cao quí (như trường hợp Vân Đình Dương Khuê).

Trên đây chúng tôi đã kể rằng năm 1885 vua Hàm Nghi xuất bôn và Pháp lập vua Đồng Khánh lên thay thế. Trước giới sĩ phu, có hai con đường để chọn : một là trung thành với vua cũ và chống Pháp như Phan Đình Phùng, hai là nhận sự bảo hộ với vua mới như bọn Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, v . v . Yên Đổ không theo cả hai đường lối đó, và chọn con đường thứ 3 là từ chức Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên, mặc dầu ông mới ngũ tuần. Vì lý do gì ? Một phần có thể là vì ông thiếu tinh thần dũng cảm, hoặc ông tự biết mình chỉ có văn tài mà không có vũ lược, và chắc chắn hơn là vì ông nhận thấy rõ sự chênh lệch quá lớn giữa binh lực của Pháp và binh lực của ta, chống đối bằng bạo lực không ích lợi gì mà chỉ làm khổ cho dân lành vô tội.

Mặc dầu vậy, ông vẫn cảm thấy sự trốn tránh trách nhiệm đó là xấu hổ trong bài thơ tự trào sau đây :

**Tự trào**

*Cũng chẳng giầu mà cũng chẳng sang*
*Chẳng gầy chẳng béo chỉ làng nhàng.*
*Cờ đương giở cuộc không còn nước,*
*Bạc chửa thâu canh đã chạy làng.*
*Mở miệng nói ra gàn bát sách,*
*Mềm môi chén mãi tít cung thang.*
*Nghĩ mình lại chán cho mình nhỉ,*
*Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng.*

Trong bài này, tác giả tự ví mình với một người đang đánh cờ mà bí nước đi (xin chú ý nước còn có ý kín là quốc gia), hoặc một người đánh bạc chưa tan đã chạy làng.

Và mặc dầu trốn trách nhiệm, ông vẫn luôn luôn nghĩ đến tổ quốc đau thương, như chứng tỏ trong bài thơ sau đây :

**Đêm mùa hạ**

*Tháng tư đầu mùa hạ,*
*Tiết trời thực oi ả.*
*Tiếng dế kêu thiết tha,*
*Đàn muỗi bay tơi tả.*
*Nỗi ấy biết cùng ai?*

*Cảnh này buồn cả dạ.*
*Biếng nhấp năm canh chầy,*
*Gà đà sớm giục giã.*

Bài thơ này không phải chỉ tả cảnh một đêm hè. Cái không khí oi ả của mùa hè chính là cái tâm tư bứt rứt của tác giả trước thời cuộc. Quốc gia đã mất tự chủ, và đáng lẽ giới sĩ phu lãnh đạo phải cầm khí giới ra chống kẻ xâm lăng. Nhưng vì ông biết rằng mọi cố gắng đều vô ích, ông đành nhắm mắt bịt tai trước việc đời (cố ngủ), nhưng đâu có dễ? Dân rên siết đau khổ (dế, muỗi) khiến ông không ngủ được, biếng cả uống rượu. Nhưng trong lúc tuyệt vọng đó, tiếng gà sớm giục giã bỗng vang lên như tiếng kèn chiến thắng phục hồi xứ sở.

Trường hợp Vân Đình Dương Khuê tế nhị hơn. Khi vua Hàm Nghi mông trần, ông không từ chức như bạn của ông là Yên Đổ, và theo đuổi hoạn lộ cho tới chức Phó Kinh lược Bắc Kỳ, hàm Binh Bộ Thượng Thư. Nhưng thiên hạ đều phải công nhận rằng ông không theo giặc. Ông không hề luồn cúi các quan Tây, và cũng chẳng bao giờ nhận một công tác đi dẹp phe Cần vương. Ông không hề để lộ nỗi nhục vong quốc bằng văn thơ như Yên Đổ, chỉ có một lần ông hơi hé lộ tâm trạng thầm kín trong bài thơ sau đây :

**May rủi.**

*Một rủi một may là máy Tạo,*
*Dù khôn dù dại cũng bia trần.*
*Việc đã rồi nghĩ lắm lại thêm đần,*
*Liếc gươm trí, cất giấc phiền tự do.*
*Nằm khểnh ngâm thơ cho vợ ngủ,*
*Ngồi rù uống rượu với con chơi.*
*Mô phạm con ba đứa chưa chùi.*

*Tiêu khiển mấy cô đào mới nổi,*
*Ngoài tai ấy tha hồ ai gọi.*
*Rằng "ngựa, trâu", vâng cũng "ngựa, trâu"*
*Nào đâu đã hẳn hơn đâu !*

Vậy làm sao giải thích cho ổn thỏa thái độ bất nhất đó? Có thể rằng xuất thân trong một gia đình sĩ hoạn, ông quen tính phong lưu, không chịu được sự túng thiếu của cảnh về hưu non. Và thực sự ông đã nổi tiếng hào hoa phong nhã trong xóm Bình Khang. Một giả thuyết khác là ông tin thuyết tài mệnh tương đố của nhà Nho trong thời quân chủ chuyên chế, người có tài cao thường bị nghi kỵ vì đe dọa quyền tối thượng của bọn vua quan phong kiến (như Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường, v . v .) Đến thời Vân Đình, tuy không còn vua quan phong kiến nghi kỵ người tài phục vụ họ, nhưng còn có kẻ ngoại xâm nghi kỵ người tài không chịu hết lòng phục vụ chúng. Muốn được yên ổn, Vân Đình nghĩ ra một biện pháp khác, mà ông trình bày trong bài thơ sau đây :

## Nợ phong lưu

*Say mới biết ở đời ai cũng hớ,*
*Vì tài tình nên vướng nợ phong lưu;*
*Kho trời chung tiêu phí thấm vào đâu.*
*Chơi là lãi, dù chưa giầu nhưng chẳng kiết!*
*Trả trả, vay vay lâu cũng hết.*
*Co co cỏm cỏm chắc hơn ai?*
*Chỉ chịu thua tay chú thợ Trời,*
*Khéo tỉ mỉ nặn người ra múa rối*
*Nào nhục, nào vinh, nào hiến hối,*
*Mặt ra hề thay đổi mấy mươi phen.*

*Chẳng gì hơn rượu thánh với thơ tiên,*
*Trời đất chẳng dám ghen chi với hắn.*
*Thế sự phù vân hà túc vấn.*
*Thiên kim tán tận hoàn phục lai.*
*Hay chơi trời cũng chiều người !*

Chơi bời sẽ tránh được sự ghen ghét của trời đất! Sao vậy? muốn hiểu cái lý luận kỳ quặc đó, ta phải hình dung cái không khí nặng nề đè lên giới sĩ phu vào những năm cuối thế kỷ 19 này. Pháp tất nhiên trọng dụng những kẻ nào như Hoàng Cao Khải sẵn sàng hợp tác với chúng. Đối với những người lừng khừng như Yên Đổ, chúng cũng tạm để yên để khỏi gây công phẫn trong dân chúng, miễn là họ đừng có những cử chỉ chống đối chê bai quá lộ liễu, nhưng chúng vẫn luôn luôn rình mò, nghi kỵ. Vân Đình khôn khéo hơn, muốn tránh khỏi bị nghi kỵ rình mò, ông làm ra vẻ lãng tử say mê trong vòng tửu sắc.

Mặc dầu phần đông Nho sĩ bất mãn với cuộc đô hộ Pháp, chúng ta phải thành thật công nhận rằng nó đã đem lại cho dân chúng Việt Nam một nền thái bình mà trước đó không từng có. Thật vậy, ngay dưới thời vua Tự Đức, năm 1868 dư đảng giặc Thái Bình, bị triều đình Mãn Thanh đánh bại, tràn vào Bắc Việt như là một đất chúng xâm lăng. Chúng chia làm 3 toán : Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, Cờ Vàng của Hoàng Sùng Anh và Cờ Trắng của Bàn Văn Nhị. Triều đình Huế không tài nào dập tắt hết những ngọn lửa đó, vì tắt chỗ này thì chỗ khác lại bùng cháy. Nhiều quan lại bị chúng giết, hoặc thua chạy thì bị triều đình cách chức và bắt đi tiền quân hiệu lực. Cho nên thời đó có nhiều người đỗ đạt mà không chịu ra làm quan.

Tai hại hơn nữa là thời kỳ giặc giã lại kèm theo thiên tai. Thật vậy, tình trạng bất ổn, các quan lại địa phương chỉ nghĩ đến việc giữ mình cho khỏi chết, gần như bỏ mặc nhiệm vụ. Trong 18 năm liên tiếp, đê sông Hồng bị vỡ,

gây nên không những người bị chết chóc và nhà cửa bị phá tan, mà còn nạn đói và bệnh dịch.

Đến khi Pháp hạ thành Hà Nội lần thứ hai (1882) và tấn công toàn thể các tỉnh Bắc Kỳ, triều đình Huế lại gọi quân Tầu sang cứu viện, thật là rước voi rầy mồ! Chúng tôi còn nhớ là thuở nhỏ (nghĩa là đầu thế kỷ 20), có được nghe các cụ già kể những chuyện rùng rợn về quân Cờ Đen, mổ bụng đàn bà và vứt trẻ nít vào lửa.

Ít nhất thì cuộc đô hộ Pháp đã chấm dứt được nạn cướp đó. Và đã đem lại nhiều lợi ích khác như : đê điều được tu bổ, đèn điện được thay thế cho đèn dầu lạc ở các tỉnh thành, sự đi lại cũng dễ dàng hơn bằng các con lộ liên tỉnh và hỏa xa, các nhà thương và nhà hộ sinh được thiết lập trong khắp các tỉnh lỵ và phủ huyện quan trọng, khiến cho nạn trẻ sơ sinh yểu tử được giảm bớt rất nhiều.

Sự phồn thịnh đó được tả trong bài Hà Nội hành sau đây của cụ bảng Nông Sơn :

## Hà Nội hành

*Nùng Nhị từ khi mở đất cõi,*
*Nghìn năm vượng khí nơi đô hội ;*
*Nếp đất phồn hoa trải mấy triều.*
*Phố xá rộng rãi ở chật chội;*
*Nhà ngói bát úp, đường bàn cờ.*
*Đèn điện sao sa nước máy đôi.*
*Người đủ hạng người, trò đủ trò.*
*Phong lưu thanh lịch cũng có lối;*
*Trừ ra trai mấy cậu phu xe*

*Là không bộ cánh, áo rách rưới;*
*Trừ ra gái mấy chị hàng than*
*Là không son phấn, mặt đen đủi.*
*Dù đâu mất mùa kém bao nhiêu,*
*Ở đất ăn chơi chẳng biết đói.*
*Dù người như đất, hiền bao nhiêu,*
*Ở lậu tập nhiễm rồi cũng sổi;*
*Người khôn của khó lúc bon chen.*
*Đủ ngón mau chân âu mới giỏi.*
*Xem trong băm sáu phố phường này,*
*Kẻ đi người lại ai cũng vội :*
*Các quan các tỉnh thường về chơi,*
*Xin bổ, xin thăng hoặc xin đổi;*
*Công tư to nhỏ biết bao trường.*
*Thầy thầy trò trò nhớn hai buổi;*
*Kẻ đi làm việc, kẻ làm công.*
*Mỗi người một nghề chẳng ai rỗi.*
*Trước ga xe lửa, trên bến tầu,*
*Hàng hóa lên xuống, phu bối rối.*
*Đồng Xuân chợ họp đông cả ngày.*
*Hàng Giấy khách chơi vui vẻ tới.*
*Cà phê, chả cá, hiệu cao lâu,*
*Chớp ảnh, tuồng Tầu, rạp hát bội . . .*

Sự phồn thịnh vật chất đó có một mặt trái đáng buồn là sự đồi bại của xã hội thử thời, mà Yên Đổ đôi khi không nhịn được cũng đả kích :

**Hội Tây**

*Kìa hội thăng bình tiếng pháo reo*
*Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo!*
*Bà quan tênh hếch xem bơi chải,*
*Thằng bé lom khom nghé hát chèo.*
*Cậy sức, cây đu nhiều chị rún,*
*Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.*
*Khen ai khéo vẽ trò vui thế,*
*Vui thế bao nhiêu, nhục bấy nhiêu!*

Đúng là giọng than thở của cổ nhân :

*Thương nữ bất tri vong quốc hận*
*Cách giang do xướng Hậu đình hoa.*

Nhưng Yên Đổ là một nhà Nho hiền lành, chỉ giơ cao đánh sẽ. Văn chửi đời mạnh mẽ nhất là của Trần Tế Xương (1870-1907). Có lẽ một phần vì ông thi hỏng mãi, không đậu được Cử nhân để xuất chính mà chỉ lấy được cái Tú tài quèn, nên ông sinh ra phẫn uất, ghét hận tất cả xã hội phong lưu, gồm đủ hạng người : học trò dốt may mắn thi đỗ, các quan lại, cho tới cả me Tây và ông sư sống bám vào các phụ nữ mê tín.

Sĩ tử :

## Diễu người thi đỗ

*Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,*
*Nó đỗ khoa này có sướng không?*
*Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt*
*Dưới sân ông cử ngẩng đầu rồng.*

## Lũ thi đỗ

*Cử nhân, cậu ấm Kỷ*
*Tú tài, con Đô Mỹ.*
*Học thế, thế mà thi*
*Ối khỉ ôi là khỉ!*

Một người tài hoa như Tú Xương mà trượt, còn bọn dốt đặc cán mai lại đỗ! Không lời nào có thể chua chát và đắc thế bằng câu than trời :

*Ối khỉ ôi là khỉ!*

Giả thử Thánh Thán phục sinh mà được đọc câu đó của Tú Xương, tất nhà phê bình Trung Hoa phải ghi thêm bài thơ này của Việt Nam vào đoạn ông kể những thống khoái như con thị tỳ Hồng nương khai với bà lớn Trịnh chuyện tư tình giữa tiểu thư Oanh Oanh và Trương Quân Thụy.

Quan lại

## Làm quan

*Ở phố hàng Song thật lắm quan,*
*Thành thì đen kịt, Đốc thì lang.*
*Chồng chung vợ chạ kìa cô Bố,*
*Đậu lậy quan xin nọ chú Hàn.*

## Ông phủ Xuân Trường

*Tri phủ Xuân Trường được bốn niên*
*Nhờ trời hạt ấy được bình yên.*

*Chữ y, chữ chiếu không phê đến*
*Ông chỉ phê ngay một chữ tiền.*

Hai chữ "bình yên" thật tinh quái! Thì ra bình yên vì có tiền là việc gì ông phủ cũng để cho bình yên.

Me Tây;

## Cô Tây đi tu

*Tháo nhẫn ma dê liệng xuống sông*
*Thôi thôi tôi cũng mét xì ông.*
*Âu đành chùa đó, âu đành bụt,*
*Cũng chẳng can chi, cũng chẳng chồng.*
*Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ,*
*Ai ngờ chữ sắc hóa ra không.*
*Tôi đây cũng muốn như cô nhỉ,*
*Nhưng nợ trần gian rũ chửa xong.*

Tăng sĩ :

## Lên đồng

*Chẳng khốn gì hơn cái nợ chồng,*
*Thà rằng bạn quách với sư xong.*
*Một thằng trọc tuyếch ngồi khua mõ,*
*Hai ả tròn xoe đứng múa bông.*
*Thấp thoáng lên đèn lên bóng cậu,*
*Thướt tha dưới án nguýt sư ông.*
*Chị em thỏ thẻ đêm thanh vắng,*

*Chẳng xướng gì hơn lúc thượng đồng.*

Ở đây, một là ông Tú lầm : ở chùa chỉ có tụng kinh lễ Phật, hoặc phá đàn chay là cùng, làm gì có trò lên đồng? Hai là trong buổi giao thời, Phật giáo suy đồi đến nỗi có hạng sư kiếm ăn bằng cách reo rắc mê tín vào tâm các thiện nam tín nữ. Dù sao, chúng tôi cũng phải khẳng định rằng việc lên đồng không dính dáng gì với Phật giáo cả.

Nói tóm lại, không có nhân vật nào trong xã hội nhố nhăng buổi giao thời được ông Tú nhìn bằng cặp mắt thiện cảm. Và truy nguyên ra, thì chỉ tại thời ông Tú, Hán học lụi tàn trước làn sóng vật chất Tây phương, ông là người sinh bất phùng thời. Bài thơ sau đây mở đầu cho thời kỳ thê thảm của giới sĩ phu suy tàn, vài chục năm sau sẽ kết thúc với bài thơ "Ông Đồ" của Vũ Đình Liên :

## Cái chữ Nho

*Nào có ra gì cái chữ nho,*
*Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co.*
*Sao bằng đi học làm thầy Phán,*
*Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò.*

Trên đây chúng tôi đã sơ lược phác họa xã hội Việt Nam trong khoảng thời gian 1885-1915. Cái xã hội đó về phương diện vật chất có tiến bộ về vật chất hơn trước rất nhiều, nhưng về phương diện đạo đức thì mở đầu cho sự đồi bại ngày càng tăng tiến dưới thời kỳ thịnh đạt của nền đô hộ Pháp (với chính sách khuyến khích phóng đãng của toàn quyền Chatel và Ducoroy), rồi dưới thời kỳ các chính phủ bù nhìn trước hiệp định Genève. Chí sĩ Ngô Đình Diệm đã có công chặn đứng sự đồi bại đó với việc đóng cửa xóm Bình Khang và sòng bạc Kim Chung, Đại Thế Giới. Tiếc rằng chính sách gia đình trị đã làm hỏng

thiện ý của ông, và tiếp sau các chính phủ quân nhân, nhất là của Nguyễn Văn Thiệu càng đi sâu vào con đường hối lộ và gian thương, biến luôn cả một số công chức và nghị sĩ, dân biểu trở thành những gia nô chỉ nghĩ đến tư lợi. Ta không lấy làm lạ là rằng cái Đệ Nhị Công Hòa thối nát đó bị sụp đổ dưới sự công kích của cộng sản miền Bắc. Than ôi !

*Thiên trường địa cửu hữu thời tân,*
*Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ!*

Nhưng bổn phận của chúng ta là không được tuyệt vọng, phải gắng sức làm mọi cái gì có thể làm để một mai kia vén được mây mù, trông thấy lại trời xanh.